



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II - 2019

- | | |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán riêng | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | (Mẫu số B02a- DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.239.019.235.048	1.118.273.992.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	97.088.357.761	118.830.592.293
1. Tiền	111		97.088.357.761	37.830.592.293
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	81.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.063.121.361.026	928.410.095.671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	184.683.052.109	149.927.264.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.533.217.500	606.812.141
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	871.312.977.556	778.742.282.271
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.407.886.139)	(30.866.263.272)
IV. Hàng tồn kho	140		60.213.396.812	49.351.856.056
1. Hàng tồn kho	141	V.05	60.213.396.812	49.351.856.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.596.119.449	21.681.448.442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	16.298.853.917	21.399.323.960
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.075.858.713	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	221.406.819	282.124.482
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		948.606.512.920	862.225.334.082
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		31.014.611.153	30.864.328.084
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	31.014.611.153	30.864.328.084
II. Tài sản cố định	220		137.155.768.250	157.914.455.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	63.543.305.230	78.613.885.170
- Nguyên giá	222		199.127.754.958	252.717.857.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.584.449.728)	(174.103.972.738)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	73.519.681.541	78.235.652.645
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	83.384.228.306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(9.864.546.765)	(5.148.575.661)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	92.781.479	1.064.917.431
- Nguyên giá	228		1.254.480.000	2.862.201.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.161.698.521)	(1.797.284.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	28.294.201.112	27.495.843.048
- Nguyên giá	231		67.446.450.967	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(39.152.249.855)	(9.258.075.664)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113.710.033.748	60.725.264.838
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	113.710.033.748	60.725.264.838
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		498.831.972.374	446.891.632.924
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.184.769.500	425.210.769.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		53.000.000.000	35.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.352.797.126)	(13.319.136.576)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		139.599.926.283	138.333.809.942
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	132.881.563.303	131.915.791.543
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.718.362.980	6.418.018.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.187.625.747.968	1.980.499.326.544



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

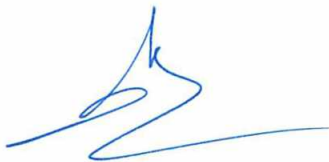
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.128.123.614.815	1.047.901.420.859
I. Nợ ngắn hạn	310		746.557.665.440	165.731.757.667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61.331.723.600	30.575.207.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.852.134.042	2.308.121.389
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	20.795.704.583	17.602.788.507
4. Phải trả người lao động	314		2.337.683.909	2.906.924.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.858.573.885	3.623.163.417
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	27.718.168.156	6.690.285.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	583.270.476.387	61.973.007.446
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.393.200.878	40.052.259.249
II. Nợ dài hạn	330		381.565.949.375	882.169.663.192
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	318.917.537.910	311.643.519.591
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	33.681.937.504	540.346.187.980
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	28.966.473.961	30.179.955.621
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.059.502.133.153	932.597.905.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.059.502.133.153	932.597.905.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	537.798.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.886.468.850	68.343.870.238
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.815.185.803	326.453.556.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.187.625.747.968	1.980.499.326.544

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.114.839.462	192.421.565.026	429.736.694.867	412.842.392.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.964.400	405.319.200	19.414.400	405.319.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	243.107.875.062	192.016.245.826	429.717.280.467	412.437.073.649
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	153.089.076.027	119.935.216.199	266.183.468.586	243.771.340.382
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		90.018.799.035	72.081.029.627	163.533.811.881	168.665.733.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	19.229.468.281	6.055.217.683	100.002.958.657	12.368.677.716
7. Chi phí tài chính	22		22.692.055.239	1.426.490.677	38.478.925.335	1.051.229.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.802.044.475	1.426.490.677	29.445.264.785	1.426.490.677
8. Chi phí bán hàng	25		13.177.563.849	14.716.943.025	24.801.073.881	29.366.710.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.692.852.656	29.428.570.331	29.511.905.655	42.909.302.290
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		59.685.795.572	32.564.243.277	170.744.865.667	107.707.168.319
11. Thu nhập khác	31		4.108.844.366	8.337.369.296	7.947.018.058	10.483.432.634
12. Chi phí khác	32		3.464.387.047	3.258.098.247	6.557.812.572	5.532.624.265
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		644.457.319	5.079.271.049	1.389.205.486	4.950.808.369
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.330.252.891	37.643.514.326	172.134.071.153	112.657.976.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	9.093.374.988	7.880.314.730	16.306.046.732	22.899.391.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(69.501.290)	(277.729.186)	(300.344.581)	(279.530.371)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.306.379.193	30.040.928.782	156.128.369.002	90.038.115.477

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lương Trọng Tín

Nguyễn Hoàng Tâm

Phan Tấn Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		597.393.596.336	461.486.249.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(445.149.564.794)	(283.606.154.088)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.734.692.402)	(27.570.073.225)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(28.703.782.298)	(287.175.200)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.264.905.620)	(13.564.673.126)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88.314.976.666	1.230.519.086.656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(107.826.090.616)	(2.138.620.506.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.029.537.272	(771.643.246.104)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(105.502.315.000)	(46.178.963.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.935.200.000	42.249.373.593
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	68.442.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.483.015.312)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.550.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.095.140.043	13.395.742.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.404.990.269)	77.908.652.451
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		91.726.104.079	528.663.681.815
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.428.635.138)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.664.250.476)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.633.218.465	528.663.681.815
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	50		(21.742.234.532)	(165.070.911.838)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118.830.592.293	294.101.104.409
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	70		97.088.357.761	129.030.192.571

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Tâm

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Tấn Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **QUÝ II NĂM 2019**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 02/01/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 537.798.820.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2019 là 326 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Trong quý 2/2019 công ty đã thanh lý toàn bộ tỷ lệ phần sở hữu tại Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai SilkWater.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 04 công ty con:
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %.
 - + Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh. Tỷ lệ góp vốn là 100 %
 - + Công ty trách nhiệm hữu hạn Cao lanh Minh Long KSB . Tỷ lệ góp vốn là 100 %
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có 01 công ty liên kết:
 - + Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn. Tỷ lệ góp vốn là 50 %

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội Nghị Tiệc cưới Thanh Bình; và đến hết năm 2022 đối với quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	469.278.309	2.936.061.297
- Tiền gửi ngân hàng	96.619.079.452	34.894.530.996
- Các khoản tương đương tiền	-	81.000.000.000
Cộng	<u>97.088.357.761</u>	<u>118.830.592.293</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
03- Phải thu của khách hàng	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	183.899.860.159	148.679.363.907
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	783.191.950	1.247.900.624
Cộng	<u>184.683.052.109</u>	<u>149.927.264.531</u>

	<u>30-06-2019</u>		<u>01-01-2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
04- Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	172.599.470		354.726.135	
- Phải thu Nguyễn Thị Loan	2.302.200.000		145.200.000	
- Ủy thác đầu tư	708.320.000.000		616.600.000.000	
- Công ty CP Thương mại Và Dịch vụ Danh Việt (*)	151.800.000.000		157.676.667.000	
- Các khoản phải thu khác	8.718.178.086		3.965.689.136	
<u>Cộng</u>	<u>871.312.977.556</u>		<u>778.742.282.271</u>	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	27.014.611.153		24.464.328.084	
- Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long (**)	4.000.000.000		6.400.000.000	
<u>Cộng</u>	<u>31.014.611.153</u>		<u>30.864.328.084</u>	

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

(**) Thể hiện khoản phải thu với công ty con.

	<u>30-06-2019</u>		<u>01-01-2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	5.347.016.475		8.607.939.932	
- Công cụ, dụng cụ	411.182.642		573.920.427	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		601.062.581	
- Thành phẩm	54.339.555.226		39.434.217.939	
- Hàng hóa	115.642.469		134.715.177	
<u>Cộng giá gốc hàng tồn kho</u>	<u>60.213.396.812</u>		<u>49.351.856.056</u>	

	<u>30-06-2019</u>		<u>01-01-2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Tổng chi phí XD CB dở dang	<u>113.710.033.748</u>		<u>60.725.264.838</u>	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ KCN Đất Cuộc	61.755.488.948		-	
+ Mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800		8.420.002.800	
+ Mỏ sét Phước Hoà	43.534.542.000		42.239.046.000	
+ Mua sắm tài sản cố định	-		5.655.800.139	
+ XD CB khác	-		4.410.415.899	
<u>Cộng</u>	<u>113.710.033.748</u>		<u>60.725.264.838</u>	



07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	103.224.303.761	117.600.437.174	30.013.470.706	1.879.646.267	252.717.857.908
- Tăng trong kỳ	-	6.422.983.900	-	-	6.422.983.900
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(17.619.876.543)	(11.395.176.493)		(69.757.619)	(29.084.810.655)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8.426.042.463)	-	(8.426.042.463)
- Góp vốn vào công ty con	(14.720.545.919)	(7.240.169.631)	(541.518.182)		(22.502.233.732)
Số dư cuối kỳ	70.883.881.299	105.388.074.950	21.045.910.061	1.809.888.648	199.127.754.958
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.005.476.964	92.469.276.165	24.220.941.843	1.408.277.766	174.103.972.738
- Khấu hao trong kỳ	1.905.876.136	2.945.897.942	329.220.599	77.628.786	5.258.623.463
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(16.790.092.387)	(11.072.022.942)		(69.757.619)	(27.931.872.948)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.394.636.831)	-	(5.394.636.831)
- Góp vốn vào công ty con	(5.049.540.130)	(4.970.073.665)	(432.022.899)		(10.451.636.694)
Số dư cuối kỳ	36.071.720.583	79.373.077.500	18.723.502.712	1.416.148.933	135.584.449.728
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	47.218.826.797	25.131.161.009	5.792.528.863	471.368.501	78.613.885.170
- Tại ngày cuối kỳ	34.812.160.716	26.014.997.450	2.322.407.349	393.739.715	63.543.305.230

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.329.452.481 đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm		82.524.399.107		859.829.199	83.384.228.306
- Tăng thuê tài chính trong kỳ		-		-	-
Số dư cuối kỳ	-	82.524.399.107	-	859.829.199	83.384.228.306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		5.050.189.597		98.386.064	5.148.575.661
- Khấu hao trong kỳ		4.642.181.556		73.789.548	4.715.971.104
Số dư cuối kỳ	-	9.692.371.153	-	172.175.612	9.864.546.765
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	77.474.209.510	-	761.443.135	78.235.652.645
- Tại ngày cuối kỳ	-	72.832.027.954	-	687.653.587	73.519.681.541

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	1.054.480.000	2.862.201.600
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.607.721.600)		(1.607.721.600)
Số dư cuối kỳ	200.000.000	1.054.480.000	1.254.480.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	932.849.616	864.434.553	1.797.284.169
- Khấu hao trong kỳ	17.628.525	97.263.968	114.892.493
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(750.478.141)		-
Số dư cuối kỳ	200.000.000	961.698.521	1.161.698.521
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	874.871.984	190.045.447	1.064.917.431
- Tại ngày cuối kỳ	-	92.781.479	92.781.479

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m² tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm. Tại ngày 30/6/2019 tài sản này đã được phân loại chuyển sang bất động sản đầu tư.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
- Phân loại BĐS đầu tư	1.607.721.600	17.619.876.543	11.464.934.112	30.692.532.255
Số dư cuối kỳ	1.607.721.600	40.973.916.770	24.864.812.597	67.446.450.967
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	3.970.340.217	5.287.735.447	9.258.075.664
- Khấu hao trong kỳ	3.525.705	523.614.320	684.683.077	1.211.823.102
- Phân loại BĐS đầu tư	750.478.141	16.790.092.387	11.141.780.561	28.682.351.089
Số dư cuối kỳ	754.003.846	21.284.046.924	17.114.199.085	39.152.249.855
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	19.383.700.010	8.112.143.038	27.495.843.048
- Tại ngày cuối kỳ	853.717.754	19.689.869.846	7.750.613.512	28.294.201.112

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của nhà máy gạch Bình Phú.

11- Chi phí trả trước	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	16.298.853.917	21.399.323.960
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	132.881.563.303	131.915.791.543
Cộng	<u>149.180.417.220</u>	<u>153.315.115.503</u>

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp		Số đã thực nộp	
	Số đầu năm	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	2.343.119.404	16.727.099.753	19.070.219.157	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.142.290.200	16.306.046.732	11.264.905.620	14.183.431.312
- Thuế thu nhập cá nhân	(282.124.482)	4.225.284.509	3.407.651.622	535.508.405
- Thuế tài nguyên	4.819.414.617	25.644.717.530	26.012.231.147	4.451.901.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.281.233.511	1.281.233.511	-
- Phí bảo vệ môi trường	1.297.964.286	7.885.354.724	7.779.861.963	1.403.457.047
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	18.512.420.069	18.512.420.069	-
- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	<u>17.320.664.025</u>	<u>90.596.156.828</u>	<u>87.342.523.089</u>	<u>20.574.297.764</u>

Trong đó:

Các khoản phải thu	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	221.028.819	282.124.482
- Thuế tài nguyên	378.000	-
	<u>221.406.819</u>	<u>282.124.482</u>
Các khoản phải trả	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	756.537.224	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.343.119.404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.183.431.312	9.142.290.200
- Thuế tài nguyên	4.452.279.000	4.819.414.617
- Phí bảo vệ môi trường	1.403.457.047	1.297.964.286
	<u>20.795.704.583</u>	<u>17.602.788.507</u>

13- Phải trả khác	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	304.322.270	564.067.070
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.211.700.293
- Các khoản phải trả khác	27.305.367.886	4.806.040.190
Cộng	27.718.168.156	6.690.285.553
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.650.000.000	-
- Công ty TNHH KSB IDC (công ty con)	316.171.751.733	310.620.909.785
- Công ty CP Nước Uống TK ĐC SilkWater	-	1.022.609.806
- Công ty TNHH CL Minh Long KSB (công ty con)	1.095.786.177	-
Cộng	318.917.537.910	311.643.519.591

14- Vay và nợ thuê tài chính	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	69.941.975.435	48.644.506.494
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	13.328.500.952	13.328.500.952
Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
Cộng	583.270.476.387	61.973.007.446

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuộc (hiện nay đã đổi tên thành KCN KSB) và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu công với 3.3%/năm.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Vay từ ngân hàng		
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	33.681.937.504	40.346.187.980
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	-	500.000.000.000
Cộng	33.681.937.504	540.346.187.980

15- Doanh thu chưa thực hiện	<u>30-06-2019</u>	<u>01-01-2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-

16- Dự phòng phải trả

30-06-2019

01-01-2019

a) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác	28.966.473.961	30.179.955.621
Cộng	28.966.473.961	30.179.955.621

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

30-06-2019

01-01-2019

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.718.362.980	6.418.018.399
Cộng	6.718.362.980	6.418.018.399

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm	69.798.820.000	-	-	(46.798.820.000)	23.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	227.265.682.946	227.265.682.946
- Phân phối các quỹ	-	-	22.726.568.295	(61.361.734.396)	(38.635.166.101)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	537.798.820.000	1.658.500	68.343.870.238	326.453.556.947	932.597.905.685
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	156.128.369.002	156.128.369.002
- Phân phối các quỹ	-	-	24.542.598.612	(53.766.740.146)	(29.224.141.534)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	537.798.820.000	1.658.500	92.886.468.850	428.815.185.803	1.059.502.133.153

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

30-06-2019

01-01-2019

- Vốn góp của các cổ đông	537.798.820.000	537.798.820.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	537.798.820.000	537.798.820.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	537.798.820.000	537.798.820.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	537.798.820.000	537.798.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53.779.882	53.779.882
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu phổ thông	53.779.882	53.779.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

10.000

10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

92.886.468.85068.343.870.238**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

- Lợi nhuận chưa phân phối

428.815.185.803326.453.556.947**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: đồng*Quý II - 2019Quý II - 2018**1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**243.114.839.462192.421.565.026

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng

210.817.379.828

180.039.515.803

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

32.297.459.634

12.382.049.223

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- Chiết khấu thương mại

6.964.400

405.319.200

Cộng6.964.400405.319.200**3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**243.107.875.062192.016.245.826

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa

210.810.415.428

179.634.196.603

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

32.297.459.634

12.382.049.223

4 - Giá vốn hàng bánQuý II - 2019Quý II - 2018

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

151.961.978.586

118.315.557.635

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

1.127.097.441

1.619.658.564

Cộng153.089.076.027119.935.216.199**5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**Quý II - 2019Quý II - 2018

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

3.744.293.281

6.055.217.683

- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

-

-

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

15.230.175.000

-

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

255.000.000

-

Cộng19.229.468.2816.055.217.683**6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)**Quý II - 2019Quý II - 2018

- Chi phí lãi vay

14.802.044.475

1.426.490.677

- Chi phí dự phòng tài chính

7.890.010.764

-

Cộng22.692.055.2391.426.490.677**7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**Quý II - 2019Quý II - 2018

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

9.093.374.988

7.880.314.730

Cộng9.093.374.9887.880.314.730**8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)**Quý II - 2019Quý II - 2018

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(69.501.290)

(277.729.186)

(69.501.290)(277.729.186)**9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Quý II - 2019Quý II - 2018

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

28.449.271.240

23.236.880.988

- Chi phí nhân công

17.780.962.158

20.362.608.025

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

5.476.204.636

5.281.575.303

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

88.772.270.883

69.390.819.567

- Chi phí khác bằng tiền

39.480.783.615

45.808.845.672

Cộng179.959.492.532164.080.729.555

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý II - 2019</u>	<u>Quý II- 2018</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.981.886.267	1.719.670.182

Trong quý, công ty đã có các giao dịch với công ty con:

Doanh thu	<u>Quý II - 2019</u>	<u>Quý II- 2018</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	-	2.181.818
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	154.500.000	-
Phải trả khác	<u>Quý II - 2019</u>	<u>Quý II- 2018</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	316.171.751.733	166.863.852.734
Công ty TNHH Cao Lanh Minh Long KSB	1.095.786.177	-
Phải thu khác	<u>Quý II - 2019</u>	<u>Quý II- 2018</u>
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long	4.000.000.000	-

3 - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của quý II/2019 so với cùng kỳ quý II/2018 :

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quý II - 2019</u>	<u>Quý II- 2018</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>% tăng/giảm</u>
Doanh thu	266.446.187.709	206.408.832.805	60.037.354.904	29%
Chi Phí	206.115.934.818	168.765.318.479	37.350.616.339	22%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.306.379.193	30.040.928.782	21.265.450.411	71%

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2019 tăng 71% so với quý II/2018 chủ yếu là do:

+ Trong quý II/2019 sản lượng khai thác và tiêu thụ đá tăng cao so với cùng kỳ.

VIII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Tấn Đạt